

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 538/2024/HC-PT

Ngày 13 - 6 - 2024

V/v “*Khiếu kiện quyết định
hành chính về thu hồi đất và
bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tươi

Các Thẩm phán:

Ông Mai Xuân Thành

Bà Lê Thị Tuyết Trinh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Phương Hà - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Vũ Thanh Sơn - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 13 tháng 6 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 206/2022/TLPT-HC ngày 19 tháng 4 năm 2022 về việc “*Khiếu kiện quyết định hành chính về thu hồi đất và bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất*”, do Bản án hành chính sơ thẩm số 08/2022/HC-ST ngày 25 tháng 02 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1127/2022/QĐ-PT ngày 29 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Ông Lê Võ Vĩnh P, sinh năm 1953; Địa chỉ: Số A, H, khu phố C, phường T, quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; Chỗ ở hiện nay: Số A L, phường F, thành phố M, tỉnh Tiền Giang (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện: Luật sư Trương Thị Minh T - Công ty L1; Địa chỉ: Số A đường T, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- Người bị kiện:

1. Ủy ban nhân dân (“UBND”) thành phố M, tỉnh Tiền Giang;

2. Chủ tịch UBND thành phố M, tỉnh Tiền Giang (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số C, H, phường G, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện hợp pháp cho người bị kiện: Bà Lê Thị Bé P1; Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND thành phố M, tỉnh Tiền Giang (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho UBND thành phố M:

- Bà Phạm Thị Trúc H; Chức vụ: Trưởng phòng Tài nguyên - Môi trường thành phố M (có mặt);

- Ông Nguyễn Văn D; Chức vụ: Phó Giám đốc Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất thành phố M (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị Ngọc D1, sinh năm 1959; Địa chỉ: Số A L, phường F, thành phố M, tỉnh Tiền Giang (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà D1: Luật sư Trương Thị Minh T - Công ty L1; Địa chỉ: Số A đường T, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

2. Công ty Cổ phần T3 ("*Công ty T3*"); Địa chỉ: Lô E - 52 - 53 - 54, dãy E TT4 Khu đô thị T, phường C, quận B, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của Công ty T3: Bà Trần Thị P2, sinh năm 1985; Hộ khẩu thường trú: P807, C/c D đường N, phường E, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh; Chỗ ở hiện nay: P8.4 lầu 8, khu A, số D N, phường Đ, quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty T3: Luật sư Phạm Danh T1 và Luật sư Nguyễn Thị Khánh L - Văn phòng L2; Cùng địa chỉ: Số D đường L, quận H, Thành phố Hà Nội (vắng mặt).

3. UBND tỉnh T; Địa chỉ: Số B, đường C, phường A, thành phố M, tỉnh Tiền Giang (vắng mặt).

- Người kháng cáo: Người khởi kiện ông Lê Võ Vĩnh P và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ngọc D1.

- Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 25 tháng 7 năm 2017, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người khởi kiện Lê Võ Vĩnh P và đại diện hợp pháp của ông P trình bày:

Ông P có phần đất diện tích 1.932,12m², thuộc thửa số 60, tờ bản đồ số 44, tại khu phố C, phường F, thành phố M, tỉnh Tiền Giang, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ("*GCN.QSĐĐ*") số AG 873924 ngày 29 tháng 12 năm 2006. Diện tích đo đạc thực tế là 2.776m², tăng 843,88m² so với GCN.QSĐĐ là do ông có làm bờ kè chống sạt lở, đổ đất san lấp. Tại phần đất trên, vợ chồng ông P có mở Doanh nghiệp tư nhân Đ để kinh doanh vật liệu xây dựng, có xây dựng kho, bãi, cầu tàu và đặt cần cẩu bánh xích 29,5 tấn. Thửa đất

có vị trí:

Đông giáp: Công ty T4 (“*Công ty T4*”).

Tây giáp: Công ty X.

Nam giáp: Bờ kè sông T.

Bắc giáp: Nhà dân.

Để thực hiện Công trình khu dân cư dọc sông T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang (giai đoạn 1) (“*Công trình khu dân cư dọc sông T*”), UBND thành phố M ban hành Quyết định số 9717/QĐ-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2015 về việc thu hồi đất để thực hiện “*Công trình khu dân cư dọc sông T*” (“*Quyết định 9717*”). Quyết định 9717 đã thu hồi toàn bộ diện tích đất 2.776m² của ông P, trong đó có 1.636,82m² đất trồng cây lâu năm, đã được cấp GCN.QSDD và phần đất diện tích 843,88m², chưa được cấp GCN.QSDD. Ngày 12 tháng 11 năm 2015, Chủ tịch UBND thành phố M ban hành Quyết định số 9954/QĐ-UBND về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ để thực hiện “*Công trình khu dân cư dọc sông T*” đối với hộ ông P, với số tiền là 6.101.443.725 đồng (“*Quyết định 9954*”).

Sau khi nhận được Quyết định 9717 và Quyết định 9954, ông P đã nhiều lần khiếu nại đến UBND thành phố M và UBND tỉnh T nhưng không được xem xét, giải quyết. Đến ngày 29 tháng 02 năm 2016, ông P đã có đơn khiếu nại gửi đến UBND tỉnh T. UBND tỉnh T đã có Công văn số 1130/UBND-KTN ngày 23 tháng 3 năm 2016 gửi UBND thành phố M, giao xem xét, giải quyết khiếu nại của ông P chậm nhất đến ngày 07 tháng 4 năm 2016 và báo cáo UBND tỉnh T kết quả thực hiện. Đến nay, yêu cầu khiếu nại của ông P vẫn không được UBND thành phố M xem xét, giải quyết.

Nhận thấy, Quyết định 9717 và Quyết định 9954 thu hồi và bồi thường cho hộ ông P không đúng quy định pháp luật, không khách quan, chưa phù hợp với quy hoạch chung tổng thể tại khu vực làm thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông. Cụ thể, phần đất của ông P bị thu hồi toàn bộ, giải tỏa lấn sâu vào bên trong. Trong khi đó, hai doanh nghiệp giáp ranh là Công ty X và Công ty T4 chỉ bị thu hồi một phần nhỏ diện tích đất, vẫn còn mặt bằng để kinh doanh, tiền bồi thường đất cho ông P theo giá của UBND tỉnh quy định rất thấp so với giá đất thị trường. Phần đất của ông P bị thu hồi được giao cho Công ty T3 kinh doanh, bán ra với giá thị trường cao gấp nhiều lần, từ 45.000.000 đồng/m². Một số tài sản trên đất của ông P chưa được UBND thành phố M xem xét bồi thường như trong kiến nghị của Bản án sơ thẩm số 24/2018/HC-ST ngày 15 tháng 8 năm 2018. Phần đất diện tích 843,88m² được ông P sử dụng từ năm 2001 nhưng không được bồi thường giá trị là trái với quy định của pháp luật. Đồng thời, UBND thành phố M cũng không xem xét hỗ trợ cho ông phần tái định cư để ở và kinh doanh trong khi thiệt hại của gia đình ông P rất lớn từ việc thu hồi đất.

Nay, ông P yêu cầu Tòa án giải quyết như sau: Hủy Quyết định 9717 và hủy Quyết định 9954.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông P đồng ý thu hồi diện tích đất theo hiện trạng tại Bản vẽ mặt bằng hiện trạng trong hồ sơ khảo sát của Công ty Cổ phần X về công trình mặt bằng xây dựng Doanh nghiệp Đồng Xanh: S1 = 338,11m², S3 = 214,64m². Ngoài ra, đối với phần đất ký hiệu S2 = 86,77m², ông P không đồng ý thu hồi, đề nghị làm lối đi vào phần đất còn lại thửa số 60. Ông P yêu cầu bổ sung, yêu cầu Hội đồng xét xử hủy Quyết định số 9881/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2017 (“*Quyết định 9881*”) và Quyết định số 6842/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2016 (“*Quyết định 6842*”) của Chủ tịch UBND thành phố M, cùng về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ thực hiện “Công trình khu dân cư dọc sông T” đối với hộ ông Lê Võ Vĩnh P... (*phê duyệt kinh phí bồi thường chi phí san lấp mặt bằng đối với phần đất chưa được cấp GCN.QSDD*).

Các quyết định hành chính nêu trên không những ảnh hưởng tới quyền và lợi ích hợp pháp của ông P mà còn gây thất thoát tài sản của Nhà nước vì liên quan đến việc giao đất không đúng pháp luật cho Công ty T3.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người bị kiện và đại diện hợp pháp của người bị kiện trình bày:

Trình tự, thủ tục ban hành và nội dung của các quyết định hành chính bị khởi kiện đều đúng theo quy định của pháp luật.

Đối với quyết định thu hồi đất: Ngày 10 tháng 11 năm 2015, căn cứ Quyết định số 5073/QĐ-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2015 của UBND thành phố M về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết 1/500 khu dân cư dọc sông T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang (giai đoạn 1) (“*Quyết định 5073*”); căn cứ Kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của thành phố M được duyệt tại Quyết định số 1980/QĐ-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2015 của UBND tỉnh T, UBND thành phố M ban hành Quyết định 9717.

Theo quy định tại Điều 63 Luật Đất đai năm 2013, việc thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng phải dựa trên các căn cứ sau đây: Dự án thuộc các trường hợp thu hồi đất quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật này; kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; tiến độ sử dụng đất thực hiện dự án.

Việc thu hồi đất của hộ ông P được thực hiện theo chủ trương của UBND tỉnh về việc thực hiện “Công trình khu dân cư dọc sông T” và theo đúng quy định tại Điều 69 Luật Đất đai năm 2013 quy định trình tự, thủ tục thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng.

Quyết định thu hồi đất đối với hộ ông P đã có hiệu lực thi hành và phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt được công bố công khai. Do đó, theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai năm 2013, hộ ông P phải chấp hành quyết định thu hồi đất.

Tuy nhiên, qua vận động, yêu cầu nhưng hộ ông P không đồng ý bàn giao mặt bằng để thực hiện công trình, nên căn cứ quy định tại điểm d khoản 3 Điều

69 Luật Đất đai, ngày 03 tháng 7 năm 2017, UBND thành phố M ban hành Quyết định số 3705/QĐ-UBND về việc cưỡng chế thi hành Quyết định 9717 đối với hộ ông P (“*Quyết định 3705*”). Quyết định 3705 đã được triển khai đến ông P ngày 14 tháng 7 năm 2017.

Đối với quyết định phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ:

“Công trình khu dân cư dọc sông T” thực hiện thì hộ ông P bị ảnh hưởng giải tỏa một phần với diện tích đất thu hồi là 2.480,7m², trong đó: Diện tích đất nông nghiệp 1.636,82m² nằm trong GCN.QSĐĐ; diện tích đất 843,88m² nằm ngoài GCN.QSĐĐ; diện tích đất còn lại 295,30m². Ngày 07 tháng 7 năm 2015, Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố M phối hợp với UBND phường F tiến hành công tác kiểm kê tài sản bị ảnh hưởng công trình tại hộ ông P. Trên phần đất thu hồi, hộ ông P bị ảnh hưởng nhà làm việc cấp loại KC-C1 với diện tích là 45,3m², nhà thủy tạ cấp loại BKC-A1 với diện tích là 27,3m², công trình phụ gồm: cổng rào, tường rào, bờ kè, mái che, hố ga, ống nước, bồn dầu... và cây trái hoa màu. Ngày 12 tháng 11 năm 2015, UBND thành phố M ban hành Quyết định 9954 bồi thường, hỗ trợ đối với hộ ông P số tiền là 6.101.443.725 đồng.

Ngày 24 tháng 11 năm 2015, Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố M cùng UBND phường 6 triển khai Quyết định trên đối với hộ ông P. Sau khi triển khai Quyết định 9954 thì hộ ông P có kiến nghị: Yêu cầu được đổi đất để tiếp tục kinh doanh hoặc điều chỉnh ranh giải tỏa bằng với ranh giải tỏa Công ty X và Công ty T4; yêu cầu bồi thường diện tích ngoài chủ quyền; yêu cầu bồi thường đồng hồ điện 03 pha, trụ điện, tường rào, đường đi nội bộ trải đá cấp phối; yêu cầu hỗ trợ thất nghiệp cho công nhân đang làm việc tại doanh nghiệp vì phải ngừng kinh doanh. Các kiến nghị của ông P đã được Hội đồng bồi thường trả lời tại Công văn số 89/HĐBT ngày 26 tháng 5 năm 2016, cụ thể như sau:

Yêu cầu được đổi đất hoặc điều chỉnh ranh giải tỏa: Căn cứ Điều 3 Chương II Quyết định số 40/2014/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2014, do thành phố không có quỹ đất để hoán đổi nên công trình được áp dụng hình thức bồi thường bằng tiền theo giá đất cụ thể đối với diện tích đất thu hồi không áp dụng hình thức hoán đổi. Đồng thời, công trình thực hiện theo Quyết định 5073, do đó đối với yêu cầu điều chỉnh bằng ranh giải tỏa của hộ ông P (Doanh nghiệp Đ), Hội đồng bồi thường không thể giải quyết;

Yêu cầu được bồi thường diện tích đất 843,88m² ngoài chủ quyền: UBND phường F có xác nhận Doanh nghiệp Đ (hộ ông P) đã san lấp sử dụng từ năm 2006 nên không đủ điều kiện bồi thường đất mà chỉ hỗ trợ chi phí san lấp mặt bằng 75.000 đồng/m² và được UBND thành phố Mỹ Tho phê duyệt kinh phí hỗ trợ chi phí san lấp mặt bằng đối với diện tích 843,88m². Ngày 29 tháng 8 năm 2016, Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố M đã phối hợp với UBND phường 6 triển khai đến hộ ông P về kinh phí hỗ trợ chi phí san lấp mặt bằng đối với diện tích đất 843,88m², số tiền là 63.291.000 đồng;

Yêu cầu bồi thường đồng hồ điện 03 pha, trụ điện, tường rào, đường đi nội bộ trải đá cấp phối: Các tài sản trên không nằm trong ranh công trình; và

Yêu cầu hỗ trợ thất nghiệp cho công nhân đang làm việc tại doanh nghiệp V1 phải ngừng kinh doanh: Tại cuộc họp đối thoại ngày 08 tháng 3 năm 2016 giữa UBND thành phố M và hộ ông P thì Phó Chủ tịch UBND thành phố M và Trung tâm Phát triển quỹ đất thống nhất bồi thường, hỗ trợ theo các yêu cầu trên nhưng với điều kiện hộ ông P phải lập dự toán kinh phí, hợp đồng lao động, bảng lương công nhân để Trung tâm Phát triển quỹ đất xem xét có cơ sở trình Hội đồng. Tuy nhiên, đến nay hộ ông P vẫn không cung cấp chứng cứ theo yêu cầu nên người bị kiện không có căn cứ xem xét.

Việc bồi thường, hỗ trợ đối với hộ ông P đã được thực hiện đúng trình tự, thủ tục quy định tại các quyết định về bồi thường, hỗ trợ của UBND tỉnh T và được UBND thành phố M làm căn cứ phê duyệt theo Quyết định 9954. Quá trình thực hiện thu hồi đất, bồi thường và hỗ trợ tái định cư của dự án này có 132 hộ dân bị giải tỏa nhưng có 125 hộ dân và doanh nghiệp thống nhất với các quyết định thu hồi đất và bồi thường của UBND thành phố M. Hộ ông P cho rằng đơn giá bồi thường quá thấp so với giá đất sau khi đã được đầu tư cơ sở hạ tầng là không có căn cứ. Việc xây dựng đơn giá bồi thường phù hợp với quy định của Luật Đất đai, được UBND tỉnh T phê duyệt. Việc giao đất cho Công ty T3 đúng theo quy định của Luật Đầu tư, không liên quan đến các quyết định hành chính bị khởi kiện.

Đối với Quyết định 6842, Quyết định 9881: Hai Quyết định này cũng được ban hành đúng quy định của pháp luật. Ông P không được bồi thường giá trị phần đất diện tích 843,88m² vì phần đất này là đất bãi bồi ven sông T, việc sử dụng loại đất này không thuộc trường hợp đủ điều kiện được cấp GCN.QSĐĐ. Đối với các tài sản trên đất bị thu hồi, Hội đồng bồi thường đã nhiều lần liên hệ với ông P để bồi thường bổ sung nhưng không được phối hợp thực hiện. Ông P yêu cầu chờ phán quyết của vụ án này. Do đó, người bị kiện không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông P.

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị Ngọc D1 là bà Nguyễn Thị Thanh T2 trình bày: Thống nhất với yêu cầu của ông Lê Võ Vĩnh P.

Đại diện hợp pháp của Công ty T3 trình bày: Trên cơ sở mời gọi đầu tư của UBND tỉnh T, Công ty T3 đã lập hồ sơ gửi đến UBND tỉnh T. UBND tỉnh T đã ban hành Quyết định số 1015/QĐ-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2014, duyệt kết quả chọn nhà đầu tư “Công trình khu dân cư dọc sông T”. Đến ngày 27 tháng 01 năm 2015, Công ty T3 ký hợp đồng số 568/2015/HĐĐT với UBND thành phố M, được UBND tỉnh T ủy quyền với nội dung thống nhất ký kết hợp đồng đầu tư thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng “Công trình khu dân cư dọc sông T”. Ngày 27 tháng 3 năm 2015, Công ty T3 được UBND tỉnh T cấp Giấy chứng nhận đầu tư. Do đó, Công ty T3 thực hiện “Công trình khu dân cư dọc sông T” là đúng theo quy định của pháp luật. Về đơn giá bồi thường thấp theo ý kiến của người khởi kiện so với đơn giá Công ty T3 chuyển nhượng đất thương mại dịch vụ là không có căn cứ vì Công ty T3 đã đầu tư cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh. Công ty T3 không có ý kiến gì đối với yêu cầu hủy các quyết định hành chính của người khởi kiện.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 08/2022/HC-ST ngày 25 tháng 02 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang, quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 3, khoản 4 Điều 32, Điều 116, Điều 158, khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính;

Căn cứ Điều 61, Điều 62, Điều 63, khoản 2 Điều 66, Điều 67, Điều 69, Điều 74, Điều 75, Điều 76, Điều 82, Điều 86, điểm đ khoản 4 Điều 114, Điều 141, Điều 204 Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Điều 48 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014; Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016,

Tuyên xử:

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Lê Võ Vĩnh P về khiếu kiện yêu cầu hủy các quyết định sau: Quyết định 9717; Quyết định 9954; Quyết định 6842; Quyết định 9881;

Ngoài ra án sơ thẩm còn quyết định về án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 07 tháng 3 năm 2022, người khởi kiện ông Lê Võ Vĩnh P và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ngọc D1 đều có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với nội dung bản án sơ thẩm không xem xét toàn diện chứng cứ và quy định của pháp luật. Vì thế, ông P, bà D1 kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết vụ án theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông P, hủy 04 quyết định mà ông P yêu cầu đã bị Tòa cấp sơ thẩm bác như nêu trên.

Ngày 08 tháng 3 năm 2022, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang ban hành Quyết định số 02/QĐ-VKS-HC, kháng nghị phúc thẩm đối với Bản án hành chính sơ thẩm; ngày 07 tháng 4 năm 2022, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang ban hành Quyết định số 78/QĐ-VKS-HC, thay đổi Quyết định kháng nghị phúc thẩm do nhận thấy:

Tuy phần đất có diện tích 843,88m² chưa được lập hồ sơ quản lý, đưa vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của UBND cấp tỉnh, UBND cấp huyện, nhưng qua xem xét lại các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án mà UBND thành phố M cung cấp..., xét phần đất có diện tích 843,88m² mà ông P đang quản lý, sử dụng thực tế là đất bãi bồi ven sông T nên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang xét thấy nội dung kháng nghị vi phạm về thu thập chứng cứ chứng minh ông P sử dụng đất bãi bồi là không cần thiết. Bản án sơ thẩm nhận định trên phần đất bị thu hồi theo Quyết định 9717 có một số tài sản chưa được kiểm tra, đền bù, gồm: nền nhà 02, gạch men có gác, cầu thang, bê tông rửa xe, cát san lấp, tường rào xây dựng, đường điện ba pha; ngoài ra còn có các khoản hỗ trợ khác chưa được xem xét như hỗ trợ thất nghiệp cho công nhân, hỗ trợ ổn định sản xuất. Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện người bị kiện thống nhất bồi thường phần tài sản này cũng như

hỗ trợ các khoản chi phí khác theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, nội dung này chưa được Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận. Do vậy, để đảm bảo quyền và lợi ích của các bên đương sự, xét thấy hủy Bản án sơ thẩm là không cần thiết.

Vì thế, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang thay đổi Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 02/QĐ-VKS-HC ngày 08 tháng 3 năm 2022 như sau: Phần quyết định tại Quyết định kháng nghị số 02/QĐ-VKS-HC “*Đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm theo hướng áp dụng khoản 3 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính hủy một phần Bản án sơ thẩm...*” nay thay đổi thành “*Đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm theo hướng áp dụng khoản 2 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính sửa một phần Bản án sơ thẩm...*”.

Sau khi có kháng cáo, kháng nghị, Tòa án cấp phúc thẩm quyết định đưa vụ án ra xét xử thì tại Biên bản về việc trao đổi với ông P một số vấn đề liên quan đến việc chấp hành Quyết định thu hồi đất, nhận tiền và bàn giao mặt bằng để thực hiện “Công trình khu dân cư dọc sông T” lập ngày 25 tháng 10 năm 2022 giữa UBND thành phố M do bà Lê Thị Bé P1 giữ chức vụ Phó Chủ tịch UBND, Chủ tịch Hội đồng bồi thường làm đại diện với người khởi kiện là ông P, có nội dung:

“* Ý kiến của ông Lê Võ Vĩnh P:

- Diện tích đất thu hồi phải lấy ngang ranh đất với 02 hộ liền kề...;
- Diện tích đất ngoài chủ quyền thực hiện theo quy định pháp luật;
- Đề nghị chừa lối đi từ đường dọc sông T vào phần đất còn lại (có trong bản vẽ).

Nếu thỏa mãn 03 nội dung trên thì ông P sẽ rút đơn kháng cáo và chấp hành Quyết định thu hồi đất để thực hiện “Công trình khu dân cư dọc sông T”...

* Ý kiến của ông Lê Phi V (Giám đốc Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất thành phố M):

Thực hiện sự chỉ đạo của UBND thành phố M, Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất thành phố M đã phối hợp với ông Phúc khảo s thực tế thửa đất của ông P kết quả như sau: Thống nhất với việc điều chỉnh theo ranh lấy ngang với ranh đất 02 hộ liền kề. Việc chừa lối đi vào phần đất của ông P nhưng vị trí cụ thể đảm bảo phải phù hợp với quy hoạch khu dân cư dọc sông T. Riêng phần đất 843,88m² được thu hồi là bãi bồi nằm ngoài chủ quyền sẽ thực hiện theo quy định...

* Ý kiến của bà Lê Thị Bé P1:

UBND thành phố M thống nhất ghi nhận ý kiến ông P:

- Đề nghị điều chỉnh ranh giải tỏa để giảm diện tích đất thu hồi của ông P, diện tích cụ thể sẽ được xác định theo biên bản đo đạc của cơ quan chức năng.

- Đối với diện tích thu hồi ngoài GCN.QSĐĐ của ông P thì thực hiện theo quy định của pháp luật (không bồi thường về đất, chỉ hỗ trợ phần san lấp mặt bằng).

UBND thành phố sẽ báo cáo xin ý kiến UBND tỉnh T để thực hiện quy trình tiếp theo quy định”.

Tại Công văn số 288/UBND-VP ngày 31 tháng 02 năm 2023 của UBND thành phố M gửi UBND tỉnh T có nội dung:

“Thực hiện Công văn số 4051/UBND-ĐTĐ ngày 25 tháng 8 năm 2014 của UBND tỉnh T về việc triển khai thực hiện dự án “Công trình khu dân cư dọc sông T”;

... Sau khi triển khai Quyết định thu hồi đất và Quyết định phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ ông P có các kiến nghị: Được đổi đất để tiếp tục kinh doanh hoặc điều chỉnh ranh giải tỏa bằng ranh giải tỏa Công ty X và Công ty T4; yêu cầu bồi thường diện tích ngoài chủ quyền; yêu cầu bồi thường đồng hồ điện 03 pha, trụ điện, tường rào, đường đi nội bộ trải đá cấp phối. Qua xem xét, Hội đồng bồi thường đã có công văn trả lời giải quyết theo đúng trình tự, thủ tục của pháp luật. Do không đồng ý với giải quyết của Hội đồng bồi thường, ông P khởi kiện vụ án hành chính... Ngày 19 tháng 4 năm 2022, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh có Thông báo số 206/TLPT-HC về việc thụ lý vụ án để xét xử phúc thẩm.

- Ngày 25 tháng 10 năm 2022, UBND thành phố M đã có cuộc làm việc vận động ông P chấp hành quyết định... Tại buổi làm việc, ông P có ý kiến như sau:

1. Đề nghị điều chỉnh ranh giải tỏa ngang bằng với ranh giải tỏa của 02 doanh nghiệp liền đất ông P là Công ty X và Công ty T4 để giảm diện tích đất thu hồi của ông P, diện tích cụ thể sẽ được xác định theo biên bản đo đạc của cơ quan chức năng.

2. Đề nghị chừa đường vào khu đất còn lại của ông P tại vị trí phù hợp theo quy hoạch sau khi điều chỉnh để ông P có thể tiếp tục hoạt động kinh doanh.

3. Đối với diện tích đất thu hồi ngoài GCN.QSĐĐ của ông P thì thực hiện theo quy định của pháp luật (không bồi thường về đất, chỉ hỗ trợ phần san lấp mặt bằng)...

UBND thành phố M ghi nhận ý kiến của ông P và đã làm việc với Công ty T3 phối hợp, khảo sát thực tế thửa đất của ông P xem xét, giải quyết các nội dung kiến nghị. Qua khảo sát, đo đạc, nếu điều chỉnh ranh giải tỏa theo kiến nghị của ông P thì diện tích thu hồi giảm còn 459,61m² và diện tích chừa đường vào là 73,59m². Phía Công ty T3 cũng thống nhất với việc điều chỉnh ranh giải tỏa, giảm diện tích thu hồi theo kiến nghị của ông P.

Ngày 18 tháng 01 năm 2023, Hội đồng Bồi thường họp để xem xét kiến nghị của ông P. Tại cuộc họp, các thành viên Hội đồng thống nhất ý kiến đề nghị xem xét điều chỉnh ranh giải tỏa theo kiến nghị của ông P.

Xét thấy, công tác giải phóng mặt bằng “Công trình khu dân cư dọc sông T” đã kéo dài nhiều năm; việc quy hoạch ranh giải tỏa tại vị trí đất của ông P có lần sâu hơn so với phần đất liền kề nên cũng thiếu sức thuyết phục trong quá trình vận động. Để đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng, tạo điều kiện để ông P rút đơn kháng cáo... và chấp hành Quyết định thu hồi đất để thực hiện “Công trình khu dân cư dọc sông T”, UBND thành phố Mỹ Tho kính trình UBND tỉnh T cho chủ trương điều chỉnh quy hoạch để giảm diện tích đất của ông P...”.

- Ngày 05 tháng 5 năm 2023, UBND tỉnh T có Công văn số 2164/UBND-KT với nội dung: Qua xem xét Công văn số 288/UBND-VP ngày 31 tháng 01 năm 2023 của UBND thành phố M, UBND tỉnh giao: *“UBND thành phố Mỹ Tho chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan xem xét, giải quyết theo đúng thẩm quyền”*.

- Ngày 14 tháng 9 năm 2023, UBND thành phố M có văn bản số 4844/BC-UBND báo cáo khó khăn trong công tác giải phóng mặt bằng để thực hiện “Công trình khu dân cư dọc sông T”. Trong đó, UBND thành phố M kiến nghị: *“UBND tỉnh T chủ trì cuộc họp với các sở, ngành liên quan để xem xét hướng giải quyết đối với trường hợp ông P trước khi Tòa án cấp cao mở phiên xử phúc thẩm”*.

- Ngày 17 tháng 10 năm 2023, UBND tỉnh T có Công văn số 6882/UBND-KT về việc các nội dung có liên quan đến dự án “Công trình khu dân cư dọc sông T”. Công văn nêu: *“1. Về nội dung điều chỉnh quy hoạch, giảm diện tích thu hồi để thực hiện dự án “Công trình khu dân cư dọc sông T”, UBND tỉnh T đã có ý kiến trả lời UBND thành phố M tại Công văn số 2164/UBND-KT ngày 05 tháng 5 năm 2023, đây là ý kiến trả lời cuối cùng của UBND tỉnh về vấn đề trên; yêu cầu UBND thành phố M xem xét, quyết định theo thẩm quyền”*.

- Ngày 28 tháng 11 năm 2023, người bị kiện có văn bản số 6067/UBND-VP gửi Tòa án cấp phúc thẩm, nêu: *“UBND thành phố M đã tổ chức 02 cuộc họp xin ý kiến các sở, ngành chuyên môn hướng dẫn thành phố M thực hiện để sớm kết thúc dự án, tuy nhiên các sở, ngành tỉnh vẫn chưa thống nhất hướng giải quyết. UBND thành phố M cung cấp thông tin liên quan vụ kiện của ông P để Tòa án xem xét”*.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- ***Người kháng cáo ông Lê Võ Vĩnh P, bà Nguyễn Thị Ngọc D1:*** Có đơn xin xét xử vắng mặt, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh:*** Giữ nguyên Quyết định số 78/QĐ-VKS-HC ngày 07 tháng 4 năm 2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang về thay đổi Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 02/QĐ-VKS-HC ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Viện

trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện hợp pháp của người bị kiện, bà Lê Thị Bé P1, trình bày: Bảo lưu lời trình bày của người bị kiện như nội dung án sơ thẩm và tại các văn bản sau khi xét xử sơ thẩm, do đó không có căn cứ để người bị kiện điều chỉnh quy hoạch thu hồi đất đối với hộ ông P. Quá trình thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông P để thực hiện dự án “Công trình khu dân cư dọc sông T” thì người bị kiện đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật như án sơ thẩm đã nêu. Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của ông P, bà D1, bác kháng nghị của Viện kiểm sát, giữ nguyên án sơ thẩm. Ngoài ra, đối với yêu cầu bồi thường đồng hồ điện 03 pha, trụ điện, tường rào, đường đi nội bộ trải đá cấp phối (các tài sản trên không nằm trong ranh công trình) và yêu cầu hỗ trợ thất nghiệp cho công nhân đang làm việc tại doanh nghiệp V1 phải ngừng kinh doanh, người bị kiện luôn giữ quan điểm thống nhất từ cấp sơ thẩm về việc sẽ tiếp tục bồi thường, hỗ trợ sau khi thực hiện việc kiểm kê bổ sung theo đúng quy định pháp luật, UBND đã nhiều lần liên hệ với ông P nhưng hộ ông P không hợp tác lập dự toán kinh phí, hợp đồng lao động, bảng lương công nhân... để Trung tâm Phát triển quỹ đất xem xét có cơ sở trình Hội đồng. Đến nay, hộ ông P vẫn không cung cấp chứng cứ mà yêu cầu chờ phán quyết của Tòa án, nên người bị kiện không có căn cứ xem xét bồi thường, hỗ trợ.

- Đại diện hợp pháp của Công ty T3, bà Trần Thị P2, trình bày: Đồng ý với quyết định của án sơ thẩm và trình bày của đại diện hợp pháp của người bị kiện tại phiên tòa. Tư cách pháp lý của nhà đầu tư là Công ty T3 được xác định đúng theo quy định của pháp luật, việc phê duyệt quyết định đầu tư là có căn cứ. Đối tượng khởi kiện của vụ án không phải là Quyết định phê duyệt đầu tư nên không tranh luận. Nhà đầu tư đã nỗ lực rất nhiều trong việc thực hiện dự án nhưng dự án đầu tư kéo dài đến nay đã ảnh hưởng tới quyền lợi của nhà đầu tư. Việc so sánh giá đất bồi thường với giá đất sau khi nhà đầu tư đã đầu tư cơ sở hạ tầng là không khách quan. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét các tài liệu, chứng cứ một cách toàn diện, khách quan để đảm bảo quyền lợi cho các bên, chấm dứt việc khiếu nại kéo dài, làm ảnh hưởng đến thời gian thực hiện dự án.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện, Luật sư Trương Thị Minh T, trình bày:

1. Đối với Quyết định 9717:

UBND thành phố M chỉ định Công ty T3 và ký hợp đồng đầu tư với Công ty T3 để thực hiện dự án “Công trình khu dân cư dọc sông T” là trái quy định về đấu giá quyền sử dụng đất được quy định tại các Điều 117, Điều 118, Điều 119 Luật Đất đai năm 2013, do dự án thuộc trường hợp phải đấu giá quyền sử dụng đất nhưng không được thực hiện đấu giá mà giao trực tiếp cho Công ty T3.

Tại văn bản số 3030/UBND-ĐTXD ngày 13 tháng 7 năm 2018 báo cáo Ban Thường vụ tỉnh ủy, UBND tỉnh T cho rằng việc lựa chọn Công ty T3 theo hình thức chỉ định thầu là đúng quy định tại Điều 58 Luật Đất đai năm 2003 và Thông tư số 03/2009/TT-BKH ngày 16 tháng 4 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ K (“Thông tư 03/2009”), tại thời điểm lựa chọn nhà đầu tư (ngày 13 tháng 3 năm

2014) thì Luật Đất đai năm 2013 chưa có hiệu lực thi hành, nhưng ngay cả trường hợp áp dụng Luật Đất đai năm 2003 và Thông tư 03/2009 thì việc lựa chọn nhà đầu tư là Công ty T3 theo hình thức chỉ định thầu vẫn không đúng quy định tại Điều 38, 40 Luật Đất đai năm 2003, Mục V Thông tư 03/2009 do: Luật Đất đai năm 2003 không có trường hợp nào thu hồi đất để thực hiện dự án chỉnh trang đô thị và điều kiện tổ chức lựa chọn nhà đầu tư không đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại Mục V Thông tư 03/2009. Cụ thể, không có quy hoạch xây dựng chi tiết tỷ lệ 1/2000 được phê duyệt; danh mục sử dụng đất được công bố trên B từ ngày 19 tháng 11 năm 2013 đến ngày 21 tháng 11 năm 2013 chưa được phê duyệt; chưa có phương án tổng thể về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư vì ngày 10 tháng 11 năm 2015, UBND thành phố M mới ban hành Quyết định số 9670/QĐ-UBND phê duyệt phương án và kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư “Công trình khu dân cư dọc sông T” (“*Quyết định 9670*”); kế hoạch lựa chọn nhà đầu tư thực hiện chưa đúng quy định vì ngày 13 tháng 3 năm 2014, UBND tỉnh T ban hành Quyết định số 492/QĐ-UBND phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà đầu tư, thời gian lựa chọn vào Quý I, Quý II/2014, nhưng tại Tờ trình số 93/TTr-UBND ngày 06 tháng 3 năm 2014 về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà đầu tư đã xác định Công ty T3 là nhà đầu tư. “Công trình khu dân cư dọc sông T” không nằm trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh Tiền Giang, quy hoạch sử dụng đất của thành phố M. Quyết định số 1980/QĐ-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2015 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của thành phố M không dựa trên quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh Tiền Giang. Trước thời điểm ban hành Quyết định này, ngày 11 tháng 7 năm 2014, UBND thành phố M đã phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết 1/500 “Công trình khu dân cư dọc sông T”. Bên cạnh đó, việc thu hồi đất theo Quyết định 9717 vượt quá ranh phạm vi công trình và thể hiện sự không công bằng khi thu hồi đất giữa các cá nhân, tổ chức khác.

2. Đối với các Quyết định 9954, Quyết định 6842, Quyết định 9881:

Các Quyết định được ban hành không đúng trình tự vì phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư không được tổ chức lấy ý kiến của người dân. Đơn giá bồi thường giá trị quyền sử dụng đất quá thấp, chỉ 2.860.000 đồng/m², đơn giá này rất thấp so với giá thị trường, thực tế giá chuyển nhượng của Công ty T3 là 45.000.000 đồng/m² đến 55.000.000 đồng/m², làm người dân có đất thu hồi bị thiệt hại, ngân sách nhà nước thất thoát. Ngoài ra, phần đất diện tích 843,88m² được ông P sử dụng ổn định liên tục từ năm 2002 đến nay không ai tranh chấp, không bị xử phạt vi phạm hành chính nhưng không được bồi thường giá trị đất là không đúng quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014. Quyết định 9954 bồi thường, hỗ trợ không đầy đủ vì còn một số tài sản khác như đường điện ba pha, trụ điện, đường đi nội bộ trải đá cấp phối, tường rào và các khoản hỗ trợ khác; ông P yêu cầu bổ sung hủy hai Quyết định 6842 và Quyết định 9881 của Chủ tịch UBND thành phố M vì hai Quyết định này được ban hành không đúng quy định của pháp luật, chỉ bồi thường bổ sung chi phí đầu tư trên phần đất chưa được cấp GCN.QSĐĐ, trong khi đó phần đất này phải được bồi thường giá trị đất khi thu hồi.

Với các viện dẫn trên cùng các chứng cứ mới vừa nêu, Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông P, bà D1, hủy 04 Quyết định mà cấp sơ thẩm đã bác yêu cầu của ông P nêu trên. Ông P thể hiện thiện chí là đồng ý giao đất cho Công ty T3 thực hiện dự án nhưng diện tích là $552,75\text{m}^2$ (gồm $S1 = 338,11\text{m}^2$ và $S3 = 214,64\text{m}^2$) với ranh tính từ đường và kè sông T vào như các hộ lân cận và giá bồi thường giá đất phải theo giá thị trường (tham chiếu giá thị trường Công ty T3 đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất là từ 45.000.000 đồng đến 55.000.000 đồng/ m^2). Đối với phần cọc cừ, bê tông được gia cố thuộc phần diện tích đất $552,75\text{m}^2$ thể hiện tại hồ sơ dự toán là 801.918.274 đồng, phần này ông P đề nghị tính 75% (tương ứng số tiền 601.438.706 đồng), sau khi đã trừ phần khấu hao đã sử dụng là 25%. Trong trường hợp Hội đồng xét xử không chấp nhận sửa án thì đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện đối đáp:
Phía bị kiện vẫn tiếp tục bảo lưu trình bày theo nội dung án sơ thẩm đã nêu, không đồng ý với kháng cáo và kháng nghị. Người bị kiện và Công ty T3 muốn điều chỉnh ranh giới quy hoạch và ranh giới thu hồi đất của hộ ông P để “Công trình khu dân cư dọc sông T” sớm đi vào thực hiện nhưng không có căn cứ để điều chỉnh quy hoạch do khi ban hành các quyết định hành chính bị kiện thì người bị kiện đã thực hiện đúng quy định của pháp luật. Đối với phần đất diện tích $843,88\text{m}^2$ chưa được cấp Giấy chứng nhận không đủ điều kiện để được bồi thường bằng giá trị vì đây là đất bãi bồi ven sông T. Đối với các tài sản chưa được bồi thường và tiền hỗ trợ thất nghiệp cho công nhân, Hội đồng bồi thường đã nhiều lần yêu cầu hộ ông P lập dự toán kinh phí, cung cấp bảng lương và hợp đồng của các công nhân để Trung tâm Phát triển quỹ đất xem xét có cơ sở trình Hội đồng. Tuy nhiên, đến nay ông P (Doanh nghiệp Đ) cũng chưa cung cấp chứng cứ cho Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố M nên không có căn cứ để xem xét. Việc chỉ định thầu nhà đầu tư đối với Công ty T3 được thực hiện đúng quy định của pháp luật. Vì thế, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của ông P, bà D1, bác việc thay đổi kháng nghị của Viện kiểm sát, giữ nguyên án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án, từ khi thụ lý đến thời điểm hiện nay thấy rằng Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Luật Tố tụng hành chính, không có vi phạm.

- Về nội dung: Ông Lê Võ Vĩnh P khởi kiện và khởi kiện bổ sung yêu cầu hủy Quyết định 9717, 9954, 6842, 9881 vì cho rằng UBND thành phố Mỹ Tho thu hồi đất không đúng quy định, không khách quan, chưa phù hợp quy hoạch chung; thu hồi của ông P toàn bộ đất, giải tỏa lấn ranh, trong khi hai doanh nghiệp G là công ty X và công ty T4 chỉ bị thu hồi một phần diện tích nhỏ, vẫn còn mặt bằng để kinh doanh; giá đất bồi thường thấp, không xem xét hỗ trợ tái

định cư và kinh doanh trong khi thiệt hại của gia đình lớn do bị ảnh hưởng bởi dự án.

* *Xét thấy, đối với Quyết định số 9717:* Dự án công trình Khu dân cư dọc sông T, thành phố M đã được Hội đồng nhân dân tỉnh T thống nhất phê chuẩn thuộc danh mục các công trình, dự án phát triển kinh tế, xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng phải thu hồi đất. Trước khi ban hành quyết định thu hồi đất đối với ông P, UBND thành phố M ban hành Thông báo thu hồi đất số 3648/TB-UBND để thực hiện dự án công trình Khu dân cư dọc sông T là đúng về trình tự, thủ tục thu hồi đất. UBND thành phố M ban hành Quyết định số 9717 thu hồi 2.776m² đất của ông P, trong đó có 1.636,82m² đất trồng cây lâu năm đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 843,88m² chưa được cấp giấy chứng nhận là phù hợp với Bản đồ quy hoạch chi tiết xây dựng bờ kè sông T được UBND tỉnh T phê duyệt tại Quyết định số 333 và Bản đồ, đồ án quy hoạch chi tiết 1/500 Khu dân cư dọc sông T, Thành phố M (giai đoạn 1). Do đó, trường hợp thu hồi 2.776m² đất của ông P là đúng quy định theo điểm d Khoản 3 Điều 62, Điều 63 Luật Đất đai năm 2013. Việc ông P đồng ý thu hồi một phần đất có diện tích 552,75m² theo Biên bản thẩm định tại chỗ ngày 20 tháng 5 năm 2021 là không có cơ sở. Bản án sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của ông P về hủy Quyết định 9717 là có căn cứ, đúng pháp luật. Vì vậy, kháng cáo của ông P về phần này không có cơ sở để được chấp nhận.

* *Đối với Quyết định số 9954, 6842, 9881:* Về phần diện tích 1.636,82m² đất trồng cây lâu năm đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đơn giá bồi thường đất nông nghiệp 2.860.000 đồng/m² là có cơ sở, khi thực hiện đơn giá đất cụ thể để làm cơ sở xác định giá đất bồi thường cho người dân có đất bị thu hồi, đã được tiến hành các trình tự như thẩm định giá thể hiện tại Chứng thư định giá số 300-15/TĐ-EXIMVAS của Công ty Cổ phần G1 và thẩm định giá Eximvas và Quyết định số 40/2014/QĐ-UBND của UBND tỉnh T. Về phần diện tích đất 843,88m² chưa được cấp giấy chứng nhận, ông P cho rằng phần diện tích đất 843,88m² được gia đình ông sử dụng ổn định từ năm 2002, có công trình là kè ộp bờ để kinh doanh vật liệu xây dựng nhưng không xem xét bồi thường. Xét thấy, căn cứ vào Biên bản đo đạc xác định ranh giới ngày 21 tháng 11 năm 2006 (hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 24 tháng 8 năm 2014, phần đất này là đất bãi bồi ven sông T. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H04505, ông P được cấp 1.932,12m² đất thuộc thửa số 60, tờ bản đồ số 44, loại đất trồng cây lâu năm, sơ đồ thửa đất thể hiện tiếp giáp với phía Đông của thửa 60 là đất bãi bồi Sông T. Ông P không đủ điều kiện để được cấp GCN.QSĐĐ theo quy định Luật Đất đai năm 2013 và Nghị định 43/2014/NĐ-CP, nên tại Quyết định 6842 và 9881, ông P được hỗ trợ san lấp với số tiền 126.582.000 đồng cho diện tích 843,88m² là phù hợp với quy định của pháp luật. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của ông P yêu cầu bồi thường về đất đối với diện tích 843,88m² đất bãi bồi không được bản án sơ thẩm chấp nhận là có cơ sở. Kháng nghị phúc thẩm số 02 ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang, kháng nghị theo hướng đề nghị xem xét bồi thường đối với diện tích 843,88m² nhưng sau đó

tại Quyết định số 78 ngày 07 tháng 4 năm 2022 đã thay đổi rút kháng nghị về phần này. Do đó, chấp nhận việc thay đổi kháng nghị về phần này của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang. Về số tài sản trên đất chưa được kiểm kê, đền bù, và các khoản hỗ trợ khác chưa được xem xét, tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện UBND thành phố M thống nhất bồi thường phần tài sản này theo quy định của pháp luật. Bản án sơ thẩm nhận định cho rằng không cần thiết phải hủy Quyết định 9954, mà cần kiến nghị UBND thành phố M thực hiện tiếp tục thủ tục bồi thường theo quy định. Tuy nhiên, phần quyết định của bản án không đề cập.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của người khởi kiện Lê Võ Vĩnh P về yêu cầu hủy Quyết định số 9954 về phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với các tài sản chưa được xem xét như nền nhà 2, gạch men có gác, cầu thang, bê tông rửa xe, cát san lấp tường rào xây dựng, đường điện ba pha và các khoản hỗ trợ khác như hỗ trợ thất nghiệp cho công nhân, hỗ trợ ổn định sản xuất cho ông P theo đúng quy định pháp luật về bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất; chấp nhận Quyết định thay đổi kháng nghị số 78 ngày 07 tháng 4 năm 2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang; sửa một phần Bản án hành chính sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

- Về thủ tục:

[1] Kháng cáo của người khởi kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và Quyết định kháng nghị, Quyết định thay đổi Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang là đúng quy định tại Điều 206, Điều 213, Điều 218 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015 nên được xem xét tại cấp phúc thẩm.

[2] Về đối tượng khởi kiện, thẩm quyền giải quyết và thời hiệu khởi kiện: Tòa sơ thẩm xác định là đúng quy định tại khoản 1 Điều 30, khoản 3, khoản 4 Điều 32 và Điều 116 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015.

- Ông Lê Võ Vĩnh P, bà Nguyễn Thị Ngọc D1 là những người có kháng cáo và có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ Điều 225 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông P, bà D1.

- Về nội dung:

Đối với kháng cáo của người khởi kiện ông Lê Võ Vĩnh P, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ngọc D1 và Quyết định kháng nghị (phần thay đổi kháng nghị) của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang, xét:

[1] Về thẩm quyền:

Các quyết định hành chính bị khởi kiện gồm: Quyết định 9717, Quyết định 9954, Quyết định 6842, Quyết định 9881 được ban hành đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 2 Điều 66, điểm a khoản 3 Điều 69 Luật Đất đai năm 2013, Quyết định số 4407/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2015 về việc phân

công công tác của Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và Ủy viên UBND thành phố M.

[2] Về hình thức của các quyết định bị khởi kiện:

Quyết định 9717, Quyết định 9954, Quyết định 6842, Quyết định 9881 được ban hành đúng mẫu số 10 quy định tại Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ T5.

[3] Về trình tự, thủ tục:

[3.1] Quyết định 9717:

Trước khi có quyết định thu hồi đất, Phòng Quản lý đô thị thành phố M có kế hoạch họp dân cư số 343/KH-PQLĐT ngày 19 tháng 6 năm 2014 để lấy ý kiến về nội dung quy hoạch chi tiết khu dân cư dọc Sông T (được đa số người dân đồng tình). Quy hoạch chi tiết 1/500 này đã được UBND thành phố M phê duyệt bởi Quyết định 5073 (bút lục 398-402); đồng thời, kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của thành phố M được phê duyệt bởi Quyết định số 1980/QĐ-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2015 (bút lục 404-407). Ngày 24 tháng 11 năm 2014, UBND tỉnh T có Tờ trình số 264/TTr-UBND trình Hội đồng nhân dân (“HĐND”) thông qua danh mục các công trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng phải thu hồi đất, trong đó có dự án “Công trình khu dân cư dọc sông T” (bút lục 408-415). Ngày 27 tháng 11 năm 2014, Thường trực HĐND tỉnh có Công văn số 514/HĐND-KTNS về việc lấy ý kiến đại biểu HĐND thông qua danh mục thu hồi đất để thực hiện các dự án đầu tư năm 2015 (bút lục 416). Ngày 10 tháng 12 năm 2014, Thường trực HĐND tỉnh có Báo cáo số 93/BC-HĐND tổng hợp ý kiến đại biểu HĐND thảo luận và thống nhất danh mục thu hồi đất (bút lục 417-420). Mặc dù, HĐND tỉnh xem xét thông qua danh mục thu hồi đất không phải dưới hình thức bằng văn bản là Nghị quyết chuyên đề nhưng căn cứ vào Báo cáo số 93/BC-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2014 thể hiện về mặt nội dung, các đại biểu HĐND tỉnh đã thống nhất phê chuẩn danh mục thu hồi đất tại Kỳ họp thứ 12 của HĐND tỉnh T. Trước khi ban hành quyết định thu hồi đất, UBND thành phố M ban hành Thông báo thu hồi đất số 3648/TB-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2015 để thực hiện dự án “Công trình khu dân cư dọc sông T” trong thời hạn quy định tại Điều 67 Luật Đất đai đối với việc thu hồi đất của hộ ông P (bút lục 474).

Như vậy, UBND thành phố M đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục thu hồi đất được quy định tại Điều 21, Điều 39, Điều 40, Điều 42, Điều 43, Điều 44, Điều 45, Điều 48, Điều 67, Điều 69 Luật Đất đai năm 2013; Điều 17 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014; mục 1 Chương III Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ T5.

[3.2] Quyết định 9954, Quyết định 6842, Quyết định 9881:

Ngày 07 tháng 7 năm 2015, Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố M thực hiện việc kiểm đếm (bút lục 450). Để có cơ sở xác định giá đất bồi thường cho người dân có đất bị thu hồi, Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố M đã ký hợp đồng với Công ty Cổ phần G1 khảo sát giá chuyển nhượng thực tế các thửa đất có vị trí, điều kiện tương tự với đất bị đền bù, thể hiện tại Chứng thư thẩm

định giá số 300-15/TĐ-EXIMVAS ngày 28 tháng 8 năm 2015 (bút lục 475-510). Đồng thời, để tiến hành bồi thường, UBND thành phố M đã tiến hành lập, thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo quy định.

Cụ thể, ngày 11 tháng 9 năm 2015, Hội đồng bồi thường đã tiến hành họp thông qua đơn giá bồi thường đất và phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư “Công trình khu dân cư dọc sông T” (bút lục 462). Ngày 15 tháng 9 năm 2015, Hội đồng bồi thường đã có Công văn số 520/HĐBT về việc đề xuất đơn giá bồi thường, hỗ trợ cho các hộ dân ảnh hưởng (bút lục 535). Ngày 15 tháng 9 năm 2015, UBND thành phố M có Tờ trình số 5810/UBND-VP (bút lục 533); cơ quan có thẩm quyền là Sở Tài chính tỉnh T đã thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư ngày 25 tháng 9 năm 2015 (Công văn số 1691/STC-VGCS, bút lục 531-532). Ngày 28 tháng 9 năm 2015, Sở T6 có Tờ trình số 3985/TTr-STNMT về việc phê duyệt đơn giá bồi thường đất “Công trình khu dân cư dọc sông T” (bút lục 713-714). Trên cơ sở đó, ngày 29 tháng 9 năm 2015, UBND tỉnh T đã chấp thuận phê duyệt đơn giá bồi thường đất “Công trình khu dân cư dọc sông T” tại Công văn số 4662/UBND-KTN (bút lục 530). Ngày 29 tháng 10 năm 2015, Hội đồng bồi thường thực hiện định giá chi phí bồi thường tài sản trên đất bị thu hồi của ông P (bút lục 452). Ngày 10 tháng 11 năm 2015, UBND thành phố M ban hành Quyết định 9670, theo các văn bản quy định về giá đất để tính đền bù khi Nhà nước thu hồi đất chung trên địa bàn tỉnh Tiền Giang tại thời điểm thu hồi đất (Quyết định số 41/2014/QĐ-UB ngày 19 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh T và giá đất được UBND tỉnh T phê duyệt tại Công văn số 4662/UBND-KTN ngày 29 tháng 9 năm 2015). Các Quyết định 6842, Quyết định 9881 được ban hành trên cơ sở phê duyệt bổ sung phương án và kinh phí bồi thường, hỗ trợ để thực hiện “Công trình khu dân cư dọc sông T” (đợt 2, đợt 15) của UBND thành phố M.

Như vậy, Chủ tịch UBND thành phố M ban hành Quyết định 9954, Quyết định 6842, Quyết định 9881 đối với hộ ông P được thực hiện đúng trình tự, thủ tục được quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 69 Luật Đất đai; Điều 15, Điều 16, Điều 17 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014; các quy định từ Điều 38 đến Điều 43 Quyết định số 40/2014/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh T.

[4] Về nội dung:

[4.1] Quyết định 9717:

Quyết định 9717 có nội dung: Thu hồi của hộ ông P 1.636,82m² đất trồng cây lâu năm đã được cấp GCN.QSDĐ và thu hồi phần đất diện tích 843,88m² do ông P sử dụng, chưa được cấp GCN.QSDĐ. Lý do thu hồi: thực hiện “Công trình khu dân cư dọc sông T”.

Nhận thấy, “Công trình khu dân cư dọc sông T” là dự án theo kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của thành phố M, được phê duyệt bởi Quyết định số 1980/QĐ-UBND và Quyết định số 333/QĐ-UBND ngày 25/01/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh T về Phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng dọc bờ kè sông T phường A, phường D – Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết phường F, thành

phố M, Tiền Giang (“*Quyết định 333*”). Mục đích thu hồi đất nhằm chỉnh trang đô thị, phân đấu hoàn thành các tiêu chí của đô thị loại 1, tạo điều kiện thuận lợi và góp phần phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương. Danh mục thu hồi đất để thực hiện các dự án đầu tư trong đó có dự án “Công trình khu dân cư dọc sông T” đã được HĐND tỉnh chấp thuận theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai như nhận định trên. Phần đất thuộc quyền sử dụng của ông P bị thu hồi theo Quyết định 9717 phù hợp với Bản đồ quy hoạch chi tiết xây dựng bờ kè sông T được UBND tỉnh T phê duyệt tại Quyết định số 333 và Bản đồ, đồ án quy hoạch chi tiết 1/500 khu dân cư dọc sông T (giai đoạn 1), được UBND thành phố M phê duyệt tại Quyết định 5073; Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của thành phố M và Kế hoạch thu hồi đất năm 2015 của thành phố M được phê duyệt tại Quyết định số 1980/QĐ-UBND (bút lục 698-723). Do đó, ông P chỉ đồng ý thu hồi 552,75m² theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 20 tháng 5 năm 2021 là không có cơ sở. Sau khi xét xử sơ thẩm, mặc dù các bên đương sự có nhiều lần gặp nhau thương lượng và phía người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty T3 có ghi nhận sẽ điều chỉnh ranh thu hồi đất theo yêu cầu của người khởi kiện nhưng với điều kiện phải được sự chấp thuận điều chỉnh quy hoạch của cơ quan có thẩm quyền; nhưng sau đó người bị kiện không nhận được sự nhất trí điều chỉnh quy hoạch của các cơ quan chức năng nên người bị kiện không có căn cứ quyết định điều chỉnh ranh thu hồi đất theo yêu cầu của người khởi kiện, trong khi trường hợp thu hồi đất của ông P theo Quyết định 9717 là đúng với quy định tại điểm d khoản 3 Điều 62, Điều 63 Luật Đất đai, Điều 7 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai, nên Tòa sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện này của ông P là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

Tại cấp phúc thẩm, mặc dù người bị kiện có Công văn số 288 thừa nhận việc thu hồi đất của ông P là có sự thiếu công bằng so với 02 chủ sử dụng đất liền kề là Công ty X và Công ty T4 nhưng người bị kiện không có căn cứ điều chỉnh quy hoạch để thực hiện điều chỉnh ranh thu hồi đất của ông P. Vì thế, Hội đồng xét xử cũng không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông P.

[4.2] Quyết định 9954:

Ông P khởi kiện Quyết định 9954 vì cho rằng, đơn giá đất được UBND thành phố M bồi thường quá thấp so với giá thực tế nhà đầu tư chuyển nhượng lại cho người khác sau khi được giao đất, một số tài sản trên đất và các khoản hỗ trợ khác chưa được bồi thường, diện tích đất 843,88m² không được bồi thường bằng giá trị.

Hội đồng xét xử xét thấy:

[4.2.1] Để có cơ sở xác định giá đất bồi thường cho người dân có đất bị thu hồi, UBND thành phố M đã thực hiện quy định tại Điều 5, Điều 6 Quyết định số 40/2014/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh T cũng như quy định của pháp luật về đất đai. Giá đất bồi thường là giá đất cụ thể được quy định tại điểm d khoản 4 Điều 114 Luật Đất đai.

Đơn giá đất cụ thể làm cơ sở bồi thường theo Quyết định 9954 được UBND tỉnh T phê duyệt tại Công văn số 4662/UBND-KTN ngày 29 tháng 9 năm 2015 (bút lục 530), trên cơ sở đề xuất của Hội đồng bồi thường. Đơn giá đất theo đề xuất tại Tờ trình số 520/HĐTĐ ngày 15 tháng 9 năm 2015 dựa trên kết quả thẩm định giá của Công ty Cổ phần giám định và thẩm định Eximvas và Quyết định số 41/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh T. Nhận thấy, Công ty Cổ phần giám định và thẩm định Eximvas là tổ chức có chức năng xác định giá đất theo quy định tại Điều 19, Điều 20 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014. Đồng thời, Chứng thư thẩm định giá số 300-15/TĐ-EXIMVAS được thực hiện đúng quy định tại Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ T5 quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất.

Vào thời điểm thực hiện thu hồi đất và đền bù về đất thì Quyết định số 40/2014/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2014 là văn bản quy phạm pháp luật của UBND tỉnh T về giá đất để tính bồi thường thiệt hại khi thu hồi đất đang có hiệu lực áp dụng chung trên toàn tỉnh tại thời điểm thu hồi đất. Quyết định này phù hợp với quy định tại Nghị định số 44/2014/NĐ-CP và Nghị định số 47/2014/NĐ-CP cùng ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ T5 quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Theo Quyết định số 333, nguồn vốn để thực hiện dự án là vốn ngân sách và vốn chủ đầu tư (bút lục 141-144). Căn cứ Hợp đồng đầu tư số 568/2015/HĐĐT ngày 27 tháng 01 năm 2015 (bút lục 362-373), chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng là 85.603.260.000 đồng, nhà đầu tư sẽ được khấu trừ chi phí đền bù, giải tỏa, tái định cư và chi phí hỗ trợ khác theo quy định của pháp luật vào tiền sử dụng đất và thuê đất (Điều 4 của Hợp đồng). Do đó, nguồn vốn để thực hiện dự án là vốn ngân sách và vốn chủ đầu tư là phù hợp với quy định của pháp luật. Việc nhà đầu tư tự nguyện ứng trước tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phù hợp với quy định tại điểm d khoản 2 Điều 32 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP15 tháng 5 năm 2014.

Như vậy, giá đất cụ thể được UBND thành phố M áp dụng để làm cơ sở tính bồi thường thiệt hại khi thu hồi đất đối với dự án “Công trình khu dân cư dọc sông T” theo quy định về giá đất chung trên địa bàn tỉnh Tiền Giang tại thời điểm thu hồi đất là phù hợp với quy định tại Nghị định số 44/2014/NĐ-CP và Nghị định số 47/2014/NĐ-CP cùng ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ T5 quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

[4.2.2] Đối với yêu cầu bồi thường đồng hồ điện 03 pha, trụ điện, tường rào, đường đi nội bộ trải đá cấp phối (các tài sản trên không nằm trong ranh công trình) và yêu cầu hỗ trợ thất nghiệp cho công nhân đang làm việc tại doanh

ng nghiệp V1 phải ngừng kinh doanh: Tại cuộc họp đối thoại ngày 08 tháng 3 năm 2016 giữa UBND thành phố M và hộ ông P thì người bị kiện thống nhất bồi thường thiệt hại tài sản và hỗ trợ thất nghiệp cho công nhân do ảnh hưởng của việc thu hồi đất, nhưng với điều kiện hộ ông P phải lập dự toán kinh phí thiệt hại về tài sản, cung cấp bảng lương và các hợp đồng với công nhân nhưng hộ ông P không thực hiện, người bị kiện đã nhiều lần yêu cầu ông P phối hợp thực hiện nhưng ông P không thực hiện. Vì thế, người bị kiện không có căn cứ giải quyết và hiện chưa giải quyết không phải là lỗi của người bị kiện, nên Tòa sơ thẩm không xem xét hủy Quyết định 9954 mà chỉ kiến nghị UBND thành phố M thực hiện tiếp thủ tục bồi thường theo quy định là có căn cứ, đúng quy định.

[4.3] Quyết định 6842 và Quyết định 9881:

Hai Quyết định trên có nội dung phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ để thực hiện “Công trình khu dân cư dọc sông T” đối với hộ ông P với tổng số tiền bồi thường 126.582.000 đồng. Theo Biên bản (bổ sung) về việc xác định chi phí bồi thường, hỗ trợ do giải tỏa “Công trình khu dân cư dọc sông T”, khoản tiền 126.582.000 đồng là tiền hỗ trợ san lấp mặt bằng trên phần đất bị thu hồi diện tích 843,88m², chưa được cấp GCN.QSĐĐ (bút lục 439).

Hội đồng xét xử nhận thấy, theo người khởi kiện, phần đất diện tích 843,88m² (chưa được cấp GCN.QSĐĐ) bị thu hồi bởi Quyết định 9717 được ông P sử dụng ổn định từ năm 2002, có công trình là kè ốp bờ để kinh doanh vật liệu xây dựng (bút lục 177). Tuy nhiên, căn cứ vào hồ sơ cấp GCN.QSĐĐ cho ông P, phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 24 tháng 8 năm 2014 (bút lục 116, 536, 539), phần đất này là đất bãi bồi ven sông T và đất đường nước 02m, có vị trí nằm về phía Nam và phía Đông của thửa đất số 60 thuộc quyền sử dụng của ông P.

Nhận thấy, Luật Đất đai năm 2013 có quy định cụ thể về việc quản lý, sử dụng loại đất này như sau: Theo quy định tại Điều 141 Luật Đất đai, đất bãi bồi ven sông, ven biển thuộc địa phận xã, phường, thị trấn nào thì do UBND cấp xã đó quản lý. Đất bãi bồi ven sông, ven biển thường xuyên được bồi tụ hoặc thường bị sạt lở do UBND cấp huyện quản lý và bảo vệ. Đất bãi bồi ven sông, ven biển được Nhà nước cho thuê đối với tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh, nông nghiệp, phi nông nghiệp. Hộ gia đình, cá nhân đã được Nhà nước giao đất bãi bồi ven sông, ven biển trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 (Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực thi hành) để sử dụng vào mục đích nông nghiệp thì được tiếp tục sử dụng trong thời hạn giao đất còn lại. Khi hết thời hạn giao đất nếu có nhu cầu sử dụng đất, phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và không vi phạm pháp luật đất đai thì Nhà nước xem xét cho thuê đất.

Căn cứ Giấy chứng nhận số 11/CVMT-CV ngày 08 tháng 02 năm 2002 của Cảng vụ Mỹ Tho, ông P sử dụng phần đất bãi bồi ven sông T không phải với mục đích nông nghiệp, chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất,

cho thuê đất. Đối với đường nước 02m nằm hướng Đông thừa đất 60 là đường thoát nước công cộng nên việc sử dụng phần đất này cũng không thuộc trường hợp được cấp GCN.QSDD. Do đó, việc sử dụng phần đất diện tích 843,88m² của ông P không đủ điều kiện được cấp GCN.QSDD theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 99, khoản 1 Điều 100, khoản 2 Điều 101 Luật Đất đai; Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 nên không được bồi thường giá trị quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 2 Điều 12, Điều 13 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ.

Do Quyết định 6842 và Quyết định 9881 có nội dung phù hợp với quy định tại các Điều 74, Điều 75, Điều 76 Luật Đất đai nên Tòa sơ thẩm bác yêu cầu của ông P là có căn cứ, đúng pháp luật.

[5] Với những viện dẫn nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, không chấp nhận đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện; chấp nhận đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện; bác kháng nghị (Quyết định số 78/QĐ-VKS-HC ngày 07 tháng 4 năm 2022) của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang; bác kháng cáo của ông P, bà D1; giữ nguyên án sơ thẩm.

[6] Về án phí hành chính phúc thẩm: Ông P, bà D1 là người cao tuổi nên căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, miễn án phí phúc thẩm cho ông P, bà D1.

[7] Quyết định về án phí sơ thẩm của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 3, khoản 4 Điều 32, Điều 116, Điều 158, khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 193, khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính;

Căn cứ Điều 61, Điều 62, Điều 63, khoản 2 Điều 66, Điều 67, Điều 69, Điều 74, Điều 75, Điều 76, Điều 82, Điều 86, điểm đ khoản 4 Điều 114, Điều 141, Điều 204 Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Điều 48 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014; Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Bác kháng cáo của ông Lê Võ Vĩnh P và bà Nguyễn Thị Ngọc D1; bác kháng nghị (Quyết định số 78/QĐ-VKS-HC ngày 07 tháng 4 năm 2022) của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang; giữ nguyên án sơ thẩm.

2. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Lê Võ Vĩnh P về khiếu kiện yêu cầu hủy các Quyết định sau:

- Quyết định số 9717/QĐ-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2015 của UBND thành phố M về việc thu hồi đất để thực hiện “Công trình khu dân cư dọc sông T”, thành phố M, tỉnh Tiền Giang (giai đoạn 1) đối với hộ ông Lê Võ Vĩnh P;

- Quyết định số 9954/QĐ-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chủ tịch UBND thành phố M về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ để thực hiện “Công trình khu dân cư dọc sông T”, thành phố M (giai đoạn 1) đối với hộ ông Lê Võ Vĩnh P;

- Quyết định số 6842/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2016 của Chủ tịch UBND thành phố M về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ để thực hiện “Công trình khu dân cư dọc sông T”, thành phố M (giai đoạn 1) đối với hộ ông Lê Võ Vĩnh P;

- Quyết định số 9881/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2017 của Chủ tịch UBND thành phố M về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ để thực hiện “Công trình khu dân cư dọc sông T”, thành phố M (giai đoạn 1) đối với hộ ông Lê Võ Vĩnh P.

3. Về án phí hành chính phúc thẩm: Ông Lê Võ Vĩnh P và bà Nguyễn Thị Ngọc D1 được miễn án phí hành chính phúc thẩm.

4. Quyết định về án phí sơ thẩm của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- Cục THADS tỉnh Tiền Giang;
- Các đương sự;
- VT (5), HS (2), 25b, (TK-PH).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Tửu